

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 19/6/2018

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đắc Quýnh; Ông Lê Quang Hoàng.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị La- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 76/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 về việc “ Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Huy Đ, sinh năm 1937;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Đặng Thị C, sinh năm 1939;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

Chị Trần Thị T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn N, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông Trần Huy Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đặng Thị C kết hôn năm 1961, trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A hoặc UBND xã C, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã bị mất và do thời gian đã lâu, tuổi cao nên đến nay ông không nhớ rõ ngày tháng kết hôn, nơi đăng ký kết hôn. Sau khi kết

hôn ông và bà C chung sống ở thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương, vợ chồng chung sống hòa thuận. Năm 1966 ông đi bộ đội, đến ngày 25/12/1974 ông phục viên về công tác tại Hợp tác xã A. Kể từ khi ông về thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi, chửi nhau, nguyên nhân là do bà C nghi ngờ ông có vợ con ở ngoài, bà C cùng các con thường xuyên chửi bới, xúc phạm, đánh ông. Năm 1995 ông và bà C đã ăn riêng, ở riêng không còn quan tâm tới nhau. Ông đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn bà C nhưng anh chị em trong gia đình khuyên bảo nên ông lại rút đơn về. Đến nay các con của ông bà đều đã trưởng thành, có gia đình riêng nhưng ông và bà C vẫn không khắc phục được mâu thuẫn để về chung sống cùng nhau, các con ông cũng không quan tâm, chăm sóc ông. Đến nay ông xác định tình cảm giữa ông và bà C không còn, vợ chồng sống ly thân từ lâu nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà C.

Về con chung: Ông và bà C có 5 con chung là: Trần Thị L, sinh ngày 01/01/1962; Trần Thị T1, sinh ngày 06/6/1964; Trần Thị Th, sinh ngày 16/8/1969; Trần Đức T2, sinh ngày 01/01/1971; Trần Huy T3, sinh ngày 02/5/1976. Hiện nay các con đều đã trưởng thành, có gia đình riêng, không ai có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải bị đơn bà Đặng Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Huy Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 26/01/1961 có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ông Đ đã xé nên không còn. Sau khi kết hôn bà và ông Đ chung sống tại xã A, huyện N, cuộc sống gia đình hòa thuận, hạnh phúc. Năm 1966 ông Đ đi bộ đội, từ khi ông Đ đi bộ đội thì không có trách nhiệm với gia đình, vợ con. Đến khi ông Đ xuất ngũ về nhà thì thường xuyên đánh, chửi bà và các con nên cuộc sống của bà và ông Đ không có hạnh phúc. Bà và ông Đ đã ăn riêng, ở riêng hơn 30 năm nay không còn quan tâm gì tới nhau. Nay bà xác định giữa bà và ông Đ không còn tình cảm, tình nghĩa gì với nhau, không thể chung sống cùng nhau nhưng bà không đồng ý ly hôn vì thời gian trước ông Đ thường xuyên bạo hành, chửi đánh bà, nên bà đề nghị xét xử vụ án theo pháp luật.

Về con chung: Bà và ông Đ có 5 con chung là: Trần Thị L, sinh ngày 01/01/1962; Trần Thị T1, sinh ngày 06/6/1964; Trần Thị Th, sinh ngày 16/8/1969; Trần Đức T2, sinh ngày 01/01/1971; Trần Huy T3, sinh ngày 02/5/1976. Hiện nay

các con đều đã trưởng thành, có gia đình riêng, không ai có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng :

Chị Trần Thị Th trình bày: Chị là con gái của ông Đ, bà C. Ngày từ khi còn nhỏ sống cùng bố mẹ chị thấy bố mẹ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không phù hợp về tính cách, lối sống. Năm 1992 chị đi lấy chồng không ở cùng bố mẹ nữa nhưng thấy bố mẹ vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, nhiều lần bố mẹ chị ăn riêng, ở riêng rồi lại về đoàn tụ nhưng cũng được 1 thời gian lại xảy ra mâu thuẫn và lại ra ở riêng Khoảng năm 1995 – 1997 bố chị làm đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án, do được hòa giải nên đã rút đơn về, tuy nhiên bố mẹ vẫn không khắc phục được mâu thuẫn. Một thời gian sau bố chị làm nhà ra ở riêng, bố mẹ sống ly thân, ai lo việc người đó không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Về thời gian bố chị làm nhà ra ở riêng đã lâu nên chị không nhớ rõ, chỉ nhớ được khoảng 7 năm. Các con nhiều lần khuyên bảo động viên bố mẹ về đoàn tụ vì tuổi đã cao nhưng bố chị vẫn cương quyết làm đơn ly hôn gửi đến Tòa án. Bố mẹ chị sinh được 5 người con, các anh chị em trong gia đình đến nay đều đã trưởng thành, không ai có nhược điểm về thể chất tinh thần.

Bà Nguyễn Thị H - Bí thư chi bộ thôn Đ, xã A trình bày: Ông Đ, bà C là vợ chồng và đều cư trú tại thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Gia đình bà ở gần nhà vợ chồng ông Đ, bà thấy trong cuộc sống hàng ngày giữa ông Đ, bà C thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, ông bà đã sống riêng (ly thân) nhiều năm nay, chính quyền địa phương, hàng xóm nhiều lần khuyên giải động viên ông bà vì đều đã cao tuổi, con cái đã trưởng thành nhưng ông bà vẫn không khắc phục được mâu thuẫn.

Theo xác minh tại UBND xã A: Ông Đ, bà C là vợ chồng kết hôn từ trước năm 1980, đã có 5 con chung. Hiện tại UBND xã A không còn lưu giữ được sổ sách giấy tờ kết hôn của thời kỳ đó.

Theo xác minh tại UBND xã C: Bà Đặng Thị C quê ở thôn Đ, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương, bà C kết hôn với ông Trần Huy Đ ở xã A từ năm 1961, sau đó chuyển về quê chồng sinh sống. Qua kiểm tra sổ sách đăng ký kết hôn tại UBND xã C chỉ còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn từ năm 2000 trở lại đây, còn sổ sách theo dõi việc đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về trước UBND xã không còn lưu giữ nên không xác định được ông Đ, bà C có đăng ký kết hôn tại UBND xã C hay không.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Đ trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với bà C vì xác định mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống; Về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà C vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Xử cho ông Đ ly hôn bà C; Về án phí: Ông Đ là người cao tuổi nên miễn án phí cho ông Đ, hoàn trả ông Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Đặng Thị C được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét tại Biên bản Biên bản hòa giải ngày 30/5/2018 (BL 36) bà C đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Huy Đ, bà Đặng Thị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, chung sống cùng nhau từ năm 1961. Bà C trình bày ông bà có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã C, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ông Đ đã xé bỏ; ông Đ trình bày đến nay ông không nhớ rõ ông bà đăng ký kết hôn tại UBND xã C hay UBND xã A, hiện không còn giữ được giấy chứng nhận kết hôn. Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã A và UBND xã C thể hiện: tại UBND xã không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn của nhưng năm trước 1999. Nên không có căn cứ xác định ông Đ, bà C đã đăng ký kết hôn tại UBND xã như đã trình bày. Xét ông Đ, bà C chung sống cùng nhau từ năm 1961, đã có 5 người con chung, họ hàng, thôn xóm, chính quyền địa phương đều xác định ông Đ bà C là vợ chồng. Như vậy căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội xác định ông Đ, bà C là vợ chồng hợp pháp. Ông Đ, bà C đều trình bày thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, năm 1966 ông Đ đi bộ đội, năm 1974 ông phục viên về địa phương, kể từ đó vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, đánh cãi nhau. Ông Đ trình bày nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bà C nghi

ngờ ông có vợ con bên ngoài, thường xuyên chửi bới, xúc phạm ông. Bà C trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Đ không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên đánh bà. Xét lời trình bày của ông Đ, bà C về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng có khác nhau nhưng cả hai ông bà đều thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh chửi nhau, ông bà đã ăn riêng, ở riêng từ năm 1995, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Ông Đ đề nghị được ly hôn với bà C, tại biên bản ghi lời khai ngày 21/5/2018 (BL 27) bà C trình bày bà và ông Đ đã sống ly thân hơn 30 năm nay, không còn tình cảm, tình nghĩa với nhau, nay ông Đ xin ly hôn bà cũng nhất trí, sau đó bà C thay đổi quan điểm không đồng ý ly hôn với ông Đ. HĐXX xét thấy ông Đ bà C thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có sự cảm thông chia sẻ, quan tâm đến nhau, ông bà đã sống ly thân từ năm 1995, đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho ông Đ ly hôn với bà C.

[3] Về quan hệ con chung: Ông Đ, bà C có 5 con chung là Trần Thị L, sinh ngày 01/01/1962; Trần Thị T1, sinh ngày 06/6/1964; Trần Thị Th, sinh ngày 16/8/1969; Trần Đức T2, sinh ngày 01/01/1971; Trần Huy T3, sinh ngày 02/5/1976. Hiện nay các con chung của ông bà đều đã trên 18 tuổi, đã có gia đình riêng, không ai có nhược điểm về thể chất, tinh thần nên không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông Đ, bà C xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

[5] Về án phí: Ông Đ có đơn đề nghị HĐXX miễn án phí, xét thấy ông Đ sinh năm 1937, là người cao tuổi, căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, HĐXX miễn án phí cho ông Đ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS; Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho ông Trần Huy Đ ly hôn bà Đặng Thị C.

2. Án phí: Miễn án phí cho ông Trần Huy Đ; Hoàn trả ông Đ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện Nam Sách theo biên lai số AB/2016/0002223 ngày 08 tháng 05 năm 2018.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Dương sự;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy